

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỶ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu năm
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	7.232.045.451	7.232.045.451
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	0	8.063.236.451
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	0	831.191.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	715.000.000	715.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	715.000.000	715.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	554.073.033.622	596.481.335.373
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	554.073.033.622	596.481.335.373
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.088.245.672.876	1.088.245.672.876
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		0
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	54.236.949.989	284.382.814.001
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	50.197.580.599	187.044.752.044
- Thuế GTGT	311			0
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	7.240.790.976	100.644.545.026
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	9.190.034.868	114.275.943.006
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		0
- Thuế TNDN	317			0
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.167.787.171	22.556.077.956
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	17.043.489.368	4.900.126.358
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			0
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	40.789.002.452	63.844.129.062
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	69.361.025.035	62.062.667.332
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		0
- Thuế XNK	331			0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu năm
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	4.039.369.390	97.338.061.957
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	291.430.078.268	86.281.234.870
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	4.569.516.477	337.357.194.027
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			0
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	2
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm	521	P (đồng)	3.685.800.000	3.513.600.000
- Quỹ tiền lương thù lao thực hiện	522	P (đồng)		3.513.600.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	0	48.800.000
11. Người lao động	600			0
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	130	129
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			0
- Quỹ tiền lương kế hoạch năm	621	P (đồng)	35.421.000.000	33.566.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		33.780.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	0	21.821.705
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu năm
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	722.700.000.000	656.430.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	191.400.000.000	174.000.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	229.999.000.000	188.937.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lu

Trần Kim Hoàn



MAI TUẤN KIẾT

Lê Thị Thu Vân

TRẦN KIM HOÀN

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÃ SỐ THUẾ: 0300421721

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2018

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2018)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B 09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch;
- Bộ Tài chính;
- Chi Cục TCND;
- Lưu KTTC.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

han

TRẦN KIM HOÀN

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI TUẤN KIẾT

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		706.848.810.226	1.281.046.768.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.957.842.575	36.197.331.621
1. Tiền	111	V.01	31.957.842.575	16.197.331.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	597.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	597.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.215.453.148	607.456.927.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		536.603.480.467,1	508.470.190.326,0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.101.413.914	26.579.540.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.510.558.767	72.407.196.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	18.485.808.445
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	18.485.808.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.675.514.503	21.906.700.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.675.514.503	21.906.700.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.585.121.127.906	1.580.422.996.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		104.330.230.362	179.854.052.762
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		54.106.672.669	55.739.659.869
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.163.286.188	3.163.286.188
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		47.060.271.505	120.951.106.705
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		33.193.423.878	28.903.494.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.169.604.434	28.869.467.052
- Nguyên giá	222		88.878.725.611	83.811.230.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.709.121.177)	(54.941.762.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.819.444	34.027.802
- Nguyên giá	228		428.685.000	428.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.865.556)	(394.657.198)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	17.951.015.414	17.969.201.372



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
- Nguyên giá	231		18.670.202.814	18.670.202.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(719.187.400)	(701.001.442)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.007.393.984.474	930.459.703.724
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.007.393.984.474	930.459.703.724
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.339.807.356	420.339.807.356
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.777.700.000	118.777.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		271.983.998.659	271.983.998.659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	62.045.226.910	62.045.226.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.467.118.213)	(32.467.118.213)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.912.666.422	2.896.736.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.912.666.422	2.896.736.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.291.969.938.132	2.861.469.765.096
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		868.948.600.819	1.198.688.080.806
I. Nợ ngắn hạn	310		149.324.439.266	486.798.615.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		98.786.241.569	121.858.788.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.127.552.612	10.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.569.516.477	337.357.194.027
4. Phải trả người lao động	314		4.330.804.108	9.619.975.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.068.621.557	4.730.947.741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		715.000.000	715.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.726.702.943	2.516.710.943
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		719.624.161.553	711.889.464.820
1. Phải trả dài hạn người bán	331		714.338.636	714.338.636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	85.441.022.981	85.441.022.981
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		69.122.418.475	19.123.919.991
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.794.371.659	9.649.871.659
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		554.073.033.622	596.481.335.373
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		478.976.180	478.976.180
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.423.021.337.313	1.662.781.684.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.423.021.337.313	1.662.781.684.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.095.999.914.728	1.095.999.914.728
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.201.386.701	302.565.406.963
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		8.144.010.068	250.540.336.783
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.130.281.051	1.130.281.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.545.744.765	12.545.744.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.545.744.765	12.545.744.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.291.969.938.132	2.861.469.765.096

Ghi chú: Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đã được chuyển nộp vào NSNN tháng 4/2018

Lập, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Na

Trần Kim Hoàn



MAI TUẤN KIẾT

Is Thị Thu Vân

TRẦN KIM HOÀN



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		140.769.612.939	287.344.459.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154.638.599	51.739.627
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		140.614.974.340	287.292.719.426
4. Giá vốn hàng bán	11		113.612.742.793	242.540.233.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.002.231.547	44.752.485.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.734.889.607	39.165.197.280
7. Chi phí tài chính	22			27.500.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		45.774.367	165.802.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.209.353.349	26.940.303.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		8.481.993.438	56.784.077.164
11. Thu nhập khác	31		9.618.461.443	6.429.466.395
12. Chi phí khác	32		7.146.068.582	4.788.335.154
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.472.392.861	1.641.131.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10.954.386.299	58.425.208.405
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.167.787.171	5.112.229.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.786.599.128	53.312.979.361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2018

**U. Tổng Giám đốc,
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



MAI TUẤN KIỆT

Nai
Đỗ Thị Thu Vân

Trần Kim Hoàn
TRẦN KIM HOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		173.955.504.926	267.538.241.856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117.590.975.420)	(347.382.058.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.700.372.142)	(19.649.058.533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.065.101.928)	(14.294.459.950)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.043.489.368)	(2.869.883.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.135.147.938	79.210.955.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(621.562.117.558)	(123.963.150.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(549.871.403.552)	(161.409.413.571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000.000)	(773.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		997.000.000.000	732.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.040.216.257	139.798.032.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		648.040.216.257	98.798.032.753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	178.469.580.842
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.408.301.751)	(134.337.467.892)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.408.301.751)	44.132.112.950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		55.760.510.954	(18.479.267.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.197.331.621	42.077.661.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		91.957.842.575	23.598.394.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân
Nguyễn Thị Thu Vân

Trần Kim Hoàn
TRẦN KIM HOÀN



MAI TUẤN KIẾT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Theo quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 31/07/2010, UBND TPHCM phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn - TNHH MTV theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng; Tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh văn phòng, kho bãi ... (chỉ được sử dụng đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát sỏi, đất sét. sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính,



thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.



2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không phát sinh.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): không phát sinh.

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết): không phát sinh.


8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm 2018

Người lập biểu


Le Thi Thu Van

Kế toán trưởng


TRẦN KIM HOÀN


K. Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

MAI TUẤN KIẾT